TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **89**/2020/DS-PT
Ngày: 29/5/2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng giao khoán QSDĐ; Yêu cầu hủy quyết định cá biệt và bồi thường thiệt hại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hoàng Linh

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 12 và 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy quyết định cá biệt và bồi thường thiệt hại"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 31/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2020/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2020, giữa:

+ *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1978; Trú tại: Thôn 3, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Gia N, sinh năm 1976; Trú tại: Số 455 Quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

+ *Bị đơn:* Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đi, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê H, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt)

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Viết C, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn 3, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B

Địa chỉ: Quốc lộ 14, khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 14, khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đường S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

6. Công ty TNHH MTV cao su P(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã B huyện P, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tiến Đ

Địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2014, đơn thay đổi bổ sung nội dung khởi kiện ngày 22/12/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị H – người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Gia N trình bày:

Ngày 16/8/2010 bà Lê Thị H ký hợp đồng giao khoán trồng rừng và chăm sóc rừng số 18/HĐTTr với Ban quản lý rừng phòng hộ B, tỉnh Bình Phước (sau đây viết tắt là BQLRPH B). Tài sản giao khoán là quyền sử dụng đất 05 ha đất rừng sản xuất tại khoảnh 7 tiểu khu 175 thuộc lâm phần BQLRPH B. Thời hạn hợp đồng 04 năm (từ ngày 16/8/2010 đến ngày 16/8/2014). Diện tích đất giao khoán nói trên trước đây BQLRPH B đã ký kết hợp đồng khoán số 49/HĐTTr/2008 ngày 10/12/2008 với ông Nguyễn Phương T, thời gian là 04 năm (từ ngày 10/12/2008 đến ngày 10/12/2011). Ngày 13/7/2010 bà Lê Thị H đã thỏa thuận nhận chuyển nhượng thành quả lao động có trên đất của ông Nguyễn Phương T với giá 312.500.000đ. Sau đó Ban QLRPH đã thanh lý hợp đồng số 49/HĐTTr/2008 ký ngày 10/12/2008 với ông Nguyễn Phương T và ngày 16/8/2010 ký kết lại với bà H.

Khi bà H nhận diện tích đất giao khoán từ ông Nguyễn Phương T và BQLRPH B thì trên đất đã có trồng cây điều và cây keo lai (trồng từ năm 2007, năm 2008), số lượng bao nhiêu thì không kiểm đếm. Việc bàn giao diện tích đất giao khoán không lập biên bản. Nhưng trước và sau khi ký kết hợp đồng, bà H có trồng thêm 1000 cây điều, 14.000 cây keo lai và 400 cây sao đen trên toàn bộ diện tích 05 ha theo đúng quy cách, loại cây trồng, đúng thiết kế kỹ thuật theo quy định. Bà Lê Thị H bỏ tiền đầu tư công, phân bón để chăm sóc cây trồng;

thực hiện đúng nghĩa vụ của bên nhận khoán đã được thỏa thuận trong hợp đồng, không vi phạm bất cứ nghĩa vụ gì với bên giao khoán.

Năm 2011 UBND huyện B ban hành các văn bản như: Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 12/8/2011 về việc thu hồi, cưỡng chế giải tải đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trái phép tại tiểu khu 174,175,176,177 – BQLRPH B để thực hiện dự án XĐGN của tỉnh; Ban hành quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 18/8/2011 áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản tại tiểu khu 174,175,176,177 – BQLRPH B; Ban hành quyết định 2509/QD9-UBND cưỡng chế thi hành quyết định 2418/QĐ-UBND ngày 18/8/2011; Ngày 29/8/2011 ban hanh quyết định số 2514/QĐ-UBND thành lập ban chỉ đạo cưỡng chế để thi hành quyết định số 2418/QĐ-UBND và quyết định số 2518/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ chặt hạ, tháo gỡ thực hiện công tác cưỡng chế thi hành quyết định 2418/QĐ-UBND ngày 18/8/2011; ngày 12/9/2011 ban hành quyết định số 87/QĐ-UBND về việc thực hiện cưỡng chế, giải tỏa đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trái phép tại lâm phần B; ngày 27/10/2011 ban hành Thông báo số 160/TB-UBND về việc tổ chức cưỡng chế, giải tỏa đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trái phép tại tiểu khu 174,175,176,177 – BQLRPHBĐ; Ngày 16/11/2011 ban hành kế hoạch chi tiết số 113/KH-UB về việc thực hiện cưỡng chế, giải tỏa đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trái phép tại tiểu khu 174,175,176,177 – Ban QLRPH B.

Ngày 20/12/2011 Đoàn cưỡng chế tổ chức chặt hạ, tháo gỡ và dùng xe ủi san ủi tất cả 139,7ha đất trồng cây cao su, điều, keo lai, sao đen tại khoảnh 7 tiểu khu 175 trong đó có 05 ha đất trồng điều, sao đen, keo lai mà bà H đã được giao khoán theo Hợp đồng số 18. Bà Lê Thị H đã bị thiệt hại 1000 cây điều 04 năm tuổi, 14.000 cây keo lai 04 năm tuổi, 400 cây sao đen 01 năm tuổi và 01 căn nhà tạm

Việc bà H ký kết hợp đồng và nhận khoán 05 ha đất với BQLRPH B là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, UBND huyện B đã cưỡng chế, thu hồi đất của bà không đúng pháp luật: không ban hành quyết định thu hồi đất, ban hành các kế hoạch, cưỡng chế, thành lập đoàn cưỡng chế trái pháp luật không đúng thẩm quyền. Mặt khác, BQLRPH B là một bên chủ thể của hợp đồng giao khoán đã không thực hiện đúng quyền của mình vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ như: không đảm bảo thực hiện đúng pháp luật về đất đai, không thực hiện đúng nghĩa vụ chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về quản lý và sử dụng đất.

Do đó, bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận hợp đồng giao khoán trồng rừng và chăm sóc rừng số 18/HĐTTr ngày 16/8/2010 nói trên;

- Buộc BQLRPH B khôi phục lại nguyên trạng đất đai, tài sản của 05 ha đã thu hồi và chặt hạ tài sản trên đất của bà Lê Thị H; Nếu không khôi phục lại nguyên trạng thì phải giao khoán cho bà Lê Thị H vị trí đất khác có diện tích tương ứng;

- Buộc UBND huyện B, chủ tịch UBND huyện B phải bồi thường thiệt hại đối với số cây trồng có trên đất và bồi thường thiệt hại về tinh thần cho bà Lê Thị H đối với hành vi chặt phá cây trồng có trên đất trái pháp luật.

- Yêu cầu Tòa án xem xét hủy quyết định trả lời khiếu nại số 2319/QĐ- của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ngày 28/11/2013 và một phần Giấy CNQSDĐ do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty cao su P số BI 285692 số vào sổ cấp GCN: CT04023 ký ngày 28/2/2014;

- Yêu cầu BQLRPH B, chủ tịch UBND huyện và UBND huyện B bồi thường thiệt hại đối với hoa lợi từ năm 2012 đến năm 2019 trên diện tích đất giao khoán do hành vi cưỡng chế, thu hồi trái pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị bồi thường thiệt hại về tinh thần.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B trình bày:

Ban QLRPH B thống nhất lời trình bày của bà H về việc ngày 04/12/2008 Ban QLRPH có ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng số 49/HĐTTr/2008 với ông Nguyễn Phương T, sau đó thanh ký hợp đồng và ngày 16/8/2010 ký lại hợp đồng giao khoán trồng rừng và chăm sóc rừng số 18/HĐTTr với bà Lê Thị H đối với diện tích đất 05 ha đất rừng sản xuất tại khoảnh 7 tiểu khu 175 thuộc lâm phần BQLRPH B.

Về thẩm quyền, Ban QLRPH B ký hợp đồng giao khoán đất cho bà H là đúng thẩm quyền. Về trình tự thủ tục ký kết hợp đồng thì Ban QLRPH B thống nhất với biên bản ngày 13/5/2013 của Thanh tra huyện B cụ thể: trường hợp của bà H thuộc trường hợp giao khoán trồng rừng sản xuất; về trình tự thủ tục thủ tục giao khoán trồng rừng sản xuất được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 661 ngày 19/7/1998. Theo quy định trình tự thủ tục ký hợp đồng giao khoán phải có quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật trồng rừng, căn cứ vào quyết định phê duyệt thiết kế trồng rừng BQLRPH B làm tờ trình UBND huyện xin phê duyệt dự toán, cấp vốn trồng rừng. Tuy nhiên, chưa được UBND huyện phê duyệt cấp vốn mà Ban QLRPH B đã ký hợp đồng giao khoán trồng rừng cho bà H là không đúng quy định. Do vốn đầu tư hỗ trợ trồng rừng sản xuất chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, để đảm bảo thời vụ trồng rừng thì bên nhận giao khoán bà H tự bỏ vốn trồng rừng. Việc bà Lê Thị H tự bỏ vốn trồng rừng thì phía BQLRPH B đồng ý. Số vốn trồng rừng bỏ ra bao nhiêu giữa BQLRPH B và bà H không có thỏa thuận. Theo quyết định phê duyệt thì vốn được hỗ trợ để trồng rừng sản xuất là 2.000.000đ/ 1 ha, tuy nhiên nguồn vốn đó vẫn chưa được nhà nước hỗ trợ. Khi bàn giao diện tích đất giao khoán trồng rừng giữa Ban QLRPH B có chỉ ranh giới đất nhưng chưa lập biên bản bàn giao đất. Từ khi ký kết hợp đồng cho đến ngày 13/10/2011 thì Ban QLRPH B có đi kiểm tra tình hình thực hiện hợp đồng đối với bà H, cũng thường xuyên kiểm tra định kỳ thực hiện hợp đồng nhưng không lập biên bản. Năm 2010 bà H chưa thực hiện trồng cây theo đúng hợp đồng ký kết (keo lai, cây điều), thực tế chỉ trồng cây điều. Đến năm 2011 bà Lê Thị H trồng keo lai, sao đen và điều và tỷ lệ cây trồng thấp.

Hiện nay, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng giao khoán số 18 ngày 16/8/2010, buộc Ban QLRPH B phải khôi phục lại nguyên trạng tài

sản của 05 ha đã bị cưỡng chế, thu hồi, hoặc phải giao khoán cho bà H vị trí đất khác có diện tích tương ứng thì Ban QLRPH không thể thực hiện được vì hợp đồng nói trên đã được UBND tỉnh giao cho thanh tra và đã có kết luận bị sai phạm trong quá trình thực hiện giao khoán. UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo thực hiện thanh lý hợp đồng, đơn vị đã nhiều lần mời nhưng các hộ dân không hợp tác nên việc thanh lý chưa thực hiện được. Hiện trạng hiện nay của diện tích đất giao khoán nói trên nằm trong quỹ đất an sinh xã hội của tỉnh, cây trồng là cao su 05 năm tuổi và UBND tỉnh Bình Phước đã có quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 về việc thu hồi đất của BQLRPH B, cho thuê và cấp giấy CNQSDĐ cho Công ty TNHH MTV cao su P(sau đây gọi tắt là Công ty cao su P). Đơn vị không còn quỹ đất.

Ngoài ra, Ban QLRPH B không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Chủ tịch UBND và UBND huyện B phải bồi thường thiệt hại về tài sản và tinh thần thì Chủ tịch và UBND huyện không đồng ý vì hợp đồng trên ký kết theo chương trình 661 của Chính phủ (hợp đồng giao khoán trồng rừng) và được phê duyệt tại Quyết định số 190/QĐ-SNN ngày 08/8/2007 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước, bà H chỉ là người làm công cho nhà nước và nhận tiền công từ việc trồng rừng. Vì vậy, bà H yêu cầu UBND huyện bồi thường cây trồng là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Về tính chất hợp đồng, chính sách hỗ trợ khi thu hồi đất: Đã nêu tại trang 4 quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của UBND huyện B về việc giải quyết đơn thư khiếu nại của bà H. Đối chiếu với chính sách hỗ trợ trên thì bà H không nằm trong chính sách được hỗ trợ.

Đối với tính chất hợp đồng: Các sai phạm trong việc ký hợp đồng giữa BQLRPH B với bà H, chủ thể (BQLRPH B) ký hợp đồng không đúng đã được nêu tại trang 7 kết luận số 13/KL-UBND ngày 6/11/2012 kết luận của UBND huyện B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước trình bày:

Ngày 08/8/2012 bà H có đơn khiếu nại lần 2 gửi tới UBND tỉnh Bình Phước với nội dung khiếu nại Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của Chủ tịch UBND huyện B. Ngày 14/8/2012 UBND tỉnh Bình Phước có Công văn số 2693/UBND-TD về việc giao Chánh Thanh tra tỉnh thẩm tra, xác minh để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết đơn khiếu nại của bà H. Qua quá trình thẩm tra, xác minh, làm việc với các cá nhân, tổ chức có liên quan, ngày 31/10/2012 Thanh tra tỉnh ban hành Báo cáo số 241/BC-T.Tr về kết quả xác minh đơn khiếu nại của bà H. Trên cơ sở tham mưu của Thanh tra tỉnh tại Báo cáo số 241/BC-T.Tr ngày 28/11/2013, UBND tỉnh ban hành Quyết định Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị H. Về thời hiệu ban hành Quyết định số 2319/QĐ-UBND: Căn cứ

theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 không quy định về thời hiệu ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

Theo nội dung đơn khiếu nại của bà H, bà khiếu nại Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của Chủ tịch UBND huyện B. Căn cứ theo khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011 thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của Chủ tịch UBND huyện B thuộc về Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước.

Qua xem xét báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại của các cơ quan tham mưu, UBND tỉnh nhận thấy việc UBND huyện B cưỡng chế, thu hồi diện tích đất theo 02 hợp đồng số 17/HĐTr và số 18/HĐTr với bà Lê Thị H để thực hiện dự án an sinh xã hội của tỉnh là đúng chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2319/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà H là đúng theo trình tự thủ tục và đảm bảo các căn cứ pháp lý cần thiết nên việc bà Lê Thị H yêu cầu hủy Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh Bình Phước trình bày:

Công ty TNHH MTV cao su Pđã được UBND tỉnh Bình Phước cho thuê và cấp giấy CNQSDĐ tại quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 để thực hiện dự án trồng cây cao su tạo quỹ an sinh xã hội của tỉnh với diện tích 9.577.973,4m^2 cụ thể như sau: Khu đất tọa lạc tại tiểu khu 174,175,176, 177 xã Phú Sơn, huyện B, tỉnh Bình Phước. Mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất. Thời gian thuê đất: 50 năm (đến ngày 28/2/2064). Giấy CNQSDĐ số vào sổ CT 04023, số sơ ri BI 285694 cấp ngày 28/02/2014.

Nguồn gốc đất: Thuộc đất của BQLRPH B (trước đây là Lâm trường B), đã được UBND tỉnh giao đất và cấp giấy CNQSDĐ theo quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 19/3/2003. Khu đất thuộc dự án cưỡng chế thu hồi 1.100ha đất lâm nghiệp bị xâm canh, lấn chiếm trái phép tại huyện B để tạo quỹ an sinh xã hội.

Việc UBND tỉnh Bình Phước cho thuê đất và cấp giấy CNQSDĐ cho Công ty cao su P là phù hợp quy định tại các Điều 37, Điều 49, Điều 52, Điều 75, Điều 122 của Luật đất đai năm 2003; Điều 19 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009; Điều 28 Thông tư số 14/2009/TT –BTNMT ngày 01/10/2009 nên hiện nay bà H khởi kiện yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSDĐ đã cấp cho Công ty TNHH MTV cao su Pthì UBND tỉnh không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV cao su Ptrình bày:

Diện tích đất 05 ha đang tranh chấp giữa BQLRPH B và bà H thuộc khoảnh 7 tiểu khu 175 do BQLRPH B quản lý trước đây. Sau công tác thu hồi chuyển qua thực hiện dự án trồng cây cao su tạo quỹ an sinh xã hội của tỉnh do Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng thực hiện. Công ty cao su P tiếp nhận dự án của Công ty cao su Phú Riềng từ ngày 12/6/2013 theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Phước. Hiện tại, diện tích đất này đang nằm trong tổng thể

diện tích đất đã được UBND tỉnh Bình Phước thu hồi từ BQLRPH B và giao cho Công ty cao su P thực hiện dự án trồng cao su tạo quỹ an sinh xã hội.

Phần diện tích đất tại khoảnh 7 tiểu khu 175 nằm trong tổng thể dự án đã được UBND tỉnh Bình Phước cho Công ty cao su P thuê đất theo Quyết định số 397/QĐ-UBND và cấp giấy CNQSDĐ số 04023 ngày 28/2/2014. Toàn bộ dự án đã được trồng cây cao su.

Hiện nay Hà yêu cầu yêu cầu hủy 01 phần giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất mà bà H nhận giao khoán với BQLRPH Bù thì Công ty không đồng ý: Tổng thể diện tích đất nêu trên được UBND tỉnh thu hồi nhằm phục vụ công tác an sinh xã hội. Về mục đích, trình tự, thủ tục được thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật, đồng thời phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Việc Công ty được cấp giấy CNQSĐ là đúng quy định của Luật đất đai hiện hành. Vấn đề tranh chấp hợp đồng giao khoán trồng rừng giữa bà H và BQLRPH B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Viết C trình bày:

Ông Chống là chồng của bà H. Vào thời gian năm 2010 vợ chồng ông có nhu cầu mua thêm đất sản xuất. Quá trình đi tìm thì gặp ông Nguyễn Xuân Bắc đã giới thiệu đất có sổ giao khoán trồng rừng sau 4 năm chuyển mục đích 50 năm. Ngày 16/8/2010 bà Lê Thị H đứng ra ký kết hợp đồng giao khoán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng số 18/HĐTr với BQLRPH B. Toàn bộ quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng giao khoán này do bà Lê Thị H thực hiện. Ông đồng ý với toàn bộ lời khai của bà Lê Thị H về quá trình ký kết hợp đồng số 18 nêu trên. Sau khi ký kết hợp đồng giao khoán xong thì vợ chồng ông tự bỏ vốn trồng cây điều, keo lai, sao đen vào năm 2010, có biên bản nghiệm thu của BQLRPH B. Diện tích đất vợ chồng ông nhận giao khoán là 05 ha thuộc khoảnh 7 tiểu khu 175. Việc bàn giao đất hay không giữa bà Lê Thị H và BQLRPH B ông không biết rõ vì toàn bộ do bà Lê Thị H giao dịch ký kết hợp đồng giao khoán này. Đối với diện tích đất 05ha trước khi ký hợp đồng giao khoán với BQLRPH B thì vợ chồng ông nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Phương T với trị giá 312.000.000đ. Hiện trạng đất khi nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Phương T đã có cây điều, keo lai trồng vào khoảng năm 2008. Những tài sản đã tạo dựng trên diện tích đất nhận giao khoán theo hợp đồng giao khoán số 18 là tài sản chung của vợ chồng ông. Hiện nay ông đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của vợ ông là bà Lê Thị H và yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 31/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán quyền sử dụng đất".

Tuyên bố hợp đồng giao khoán trồng rừng và chăm sóc rừng số 18/HGTTr/2010 giữa Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước và bà Lê Thị H vô hiệu.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần do hành vi cưỡng chế, thu hồi trái pháp luật gây ra; Nếu sau này đương sự khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3. Tách yêu cầu về việc buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường thiệt hại về số cây lâu năm có trên đất và bồi thường thiệt hại về hoa lợi từ mùa vụ điều năm 2012 đến mùa vụ điều năm 2019. Tách yêu cầu giải quyết về hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT 04023 cấp ngày 28/2/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV cao su Pvà yêu cầu hủy quyết định giải quyết đơn khiếu nại số 2319/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ngày 28/11/2013.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/01/2020 bị đơn bà Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng giao khoán giữa bà H và Ban QLRPH B vô hiệu nhưng không giải quyết hậu quả pháp lý, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần, tách yêu cầu Chủ tịch UBND huyện B và UBND huyện B phải bồi thường thiệt hại về hoa lợi, tách yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSDĐ do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV cao su Pra giải quyết bằng một vụ án khác là ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp bà H, vi phạm thủ tục tố tụng nên bà H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà H và người đại diện theo ủy quyền của bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý phúc thẩm đến nay và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Điều 310 BLTTDS, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của của nguyên đơn, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Lê Thị H làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Ngày 16/8/2010, BQLRPH B (do ông Thái Hữu Cam - Giám đốc) và bà Lê Thị H ký kết Hợp đồng giao khoán số 18, các bên đều thừa nhận có sự việc này nên đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguồn gốc đất 5ha mà bà H nhận giao khoán trước đây là đất của ông Nguyễn Phương T được BQLRPH B giao khoán theo Hợp đồng giao khoán số 49/HĐTTr/2008 ngày 04/12/2008, đến năm 2010 ông Thanh chuyển nhượng thành quả lao động cho bà H, sau đó bà H với BQLRPH B ký kết lại Hợp đồng giao khoán số 18 nêu trên.

[3] Xét Hợp đồng giao khoán số 18 thấy rằng:

Về hình thức: Hợp đồng được các bên ký kết bằng văn bản là phù hợp quy định về hình thức theo quy định tại Điều 401 BLDS năm 2005.

Bên giao khoán đại diện cho BQLRPH B ký kết Hợp đồng giao khoán số 18 là ông Thái Hữu Cam - Giám đốc (đại diện theo pháp luật); bên nhận giao khoán là bà Lê Thị H. Các chủ thể ký kết hợp đồng đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện ký kết hợp đồng. BQLRPH B là chủ thể được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ trồng rừng; thiết kế trồng rừng cũng đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (viết tắt là NN&PTNT) tỉnh phê duyệt. Như vậy, ông Thái Hữu Cam - Giám đốc BQLRPH B ký kết Hợp đồng giao khoán số 18 là phù hợp về thẩm quyền. Việc BQLRPH B chưa được phê duyệt dự toán trồng rừng sản xuất năm 2007 theo Tờ trình số 32/TT-BQL ngày 04/9/2007 không ảnh hưởng đến thẩm quyền ký kết hợp đồng.

Về nội dung của hợp đồng: Vào ngày 08/8/2007, Sở NN&PTNT tỉnh có Quyết định 190/QĐ-SNN về việc phê duyệt thiết kế trồng rừng cho BQLRPH Thọ Sơn (sau này là BQLRPH B). Sau đó, ngày 04/9/2007 BQLRPH B đã có Tờ trình số 32/TT-BQL về việc xin phê duyệt dự toán trồng rừng sản xuất năm 2007 nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp vốn. Mặt khác, ngày 02/11/2007 UBND tỉnh Bình Phước có Công văn số 2735/UBND-SX về việc thuận chủ trương cho Công ty cổ phần SX-XD- TM&NN Hải Vương (viết tắt là Công ty Hải Vương) liên doanh trồng rừng nguyên liệu và trồng cao su. BQLRPH B đã nhận được các văn bản này và biết được chủ trương trên của UBND tỉnh. Tuy nhiên, ngày 10/8/2010 BQLRPH B và bà H ký kết Hợp đồng giao khoán số 18 về việc giao khoán diện tích đất diện tích đất 65999,7m^2 thuộc khoảnh 7 tiểu khu 175 nằm trong phần diện tích đất chủ trương giao cho Công ty Hải Vương liên doanh trồng rừng nguyên liệu và trồng cao su. Mặt khác, theo lời khai các bên thể hiện sau khi ký kết hợp đồng, giữa BQLRPH B và bà H thực tế không đo đạc, cắm mốc bàn giao đất, mà BQLRPH B chỉ có ra chỉ các mốc ranh để bà H canh tác. Hơn nữa, hợp đồng không thể hiện rõ mục tiêu giao khoán, quyền và nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, nội dung hợp đồng vi phạm quy định tại các điều 3, 8, 9, 10 và 16 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trong các Nông trường quốc doanh (Nghị định 135/2005/NĐ-CP). Do đó, căn cứ quy định tại các điều 122 và 127

của BLDS năm 2005, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng giao khoán số 18 là vô hiệu là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hậu quả pháp lý khi tuyên bố Hợp đồng giao khoán số 18 vô hiệu thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xử lý hậy quả của hợp đồng vô hiệu, theo đó cấp sơ thẩm xác định do hiện nay bà H không còn quản lý, sử dụng diện tích đất 65999,7m^2 thuộc khoảnh 7 tiểu khu 175, mà diện tích đất này đang do Công ty cao su P quản lý, sử dụng nên bà H không phải giao trả lại diện tích đất nói trên cho BQLRPH B; đồng thời khi thỏa thuận ký kết Hợp đồng giao khoán số 18 giữa các bên không giao nhận tiền giao khoán nên phía BQLRPH B không phải hoàn trả lại tiền cho bà H. Vì vậy, các bên không phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Việc xử lý này phù hợp với quy định tại Điều 137 của BLDS năm 2005.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do hợp đồng giao khoán số 18 vô hiệu: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H không yêu cầu giải quyết về bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết bồi thường thiệt hại do hợp đồng giao khoán số 18 vô hiệu do đương sự không có yêu cầu là có căn cứ, phù hợp với Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, nên yêu cầu kháng cáo của bà H về nội dung này không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường tổn thất về tinh thần không đúng quy định của pháp luật thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị H đã bà rút một phần yêu cầu Bắp tổn thất về tinh thần do hành vi cưỡng chế, thu hồi trái pháp luật, tại phiên tòa phúc thẩm bà cũng thừa nhận việc bà rút yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm là tự nguyện. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này là có căn cứ, nên kháng cáo của bà về nội dung này là không được chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu buộc Chủ tịch UBND huyện B và UBND huyện B bồi thường giá trị cây trồng và hoa lợi thu hoạch từ năm 2012 đến 2019 trên phần diện tích đất bị cưỡng chế thu hồi và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty cao su P trong đó có phần đất bà nhận giao khoán ra giải quyết thành vụ án khác là không đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng: yêu cầu bồi thường thiệt hại nêu trên của bà H là độc lập với việc bồi thường thiệt hại do Hợp đồng giao khoán số 18 bị vô hiệu như nhận định tại mục [4] nêu trên.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 34 BLTTDS, khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị H xác nhận bà không khiếu kiện quyết định thu hồi đất của UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện B (tức quyết định cá biệt), mà chỉ khiếu kiện hành vi cưỡng chế, thu hồi đất của UBND huyện, của Chủ tịch UBND huyện B

là trái quy định pháp luật vì khi thu hồi đất của bà H vẫn chưa thanh lý Hợp đồng giao khoán số 18 với BQLRPH B. Với việc xác định lại yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà H thì Tòa án không thể xem xét giải quyết trong cùng một vụ án. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu bồi thường thiệt hại của về giá trị cây trồng và hoa lợi từ năm 2012 đến năm 2019 trên phần diện tích đất bà H bị cưỡng chế thu hồi, cũng như tách yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty cao su P trong đó có phần đất của bà H nhận giao khoán ra giải quyết trong một vụ án khác là phù hợp quy định pháp luật. Hơn nữa, việc tách 02 yêu cầu này của nguyên đơn để giải quyết bằng vụ việc khác cũng chưa làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các yêu cầu này trong cùng vụ án này là không được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, xét thấy các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà H phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 31/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 147, 157, 165 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 3, Điều 7 và khoản 1 Điều 115 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 6 Luật Đất đai năm 2003; các điều 12 và 62 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; các điều 8, 9, 10 và 16 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán quyền sử dụng đất".

Tuyên bố hợp đồng giao khoán trồng rừng và chăm sóc rừng số 18/HGTTr/2010 ngày 16/8/2010 giữa Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước và bà Lê Thị H vô hiệu.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần do hành vi cưỡng chế, thu hồi trái pháp luật gây ra; Nếu sau này đương sự khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3. Tách yêu cầu về việc buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường thiệt hại về số cây lâu năm có trên đất và bồi thường thiệt hại về hoa lợi từ mùa vụ điều năm 2012 đến mùa vụ điều năm 2019. Tách yêu cầu giải quyết về hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT 04023 cấp ngày 28/2/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV cao su Pvà yêu cầu hủy quyết định giải quyết đơn khiếu nại số 2319/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ngày 28/11/2013 thành vụ kiện khác khi bà H có yêu cầu.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tài sản và định giá tài sản: Buộc bà Lê Thị H phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản và chi phí định giá tài sản là 9.057.000đ *(đã nộp xong)*.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 5.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0020156 ngày 16/7/2015 và biên lai thu tiền số 0009481 ngày 13/6/2019. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho nguyên đơn bà Lê Thị H số tiền còn lại là 4.700.000đ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0010020 ngày 17/01/2020.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Viết Hùng